

Tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài nhà trường thông qua các chương trình học tập linh hoạt tại Việt Nam

Lê Anh Vinh¹, Đoàn Thị Thúy Hạnh^{*2},
Nguyễn Thị Kiều Oanh³, Đỗ Thu Hà⁴,
Nguyễn Thị Chi⁵, Nguyễn Hồng Liên⁶,
Nguyễn Thị Thu Thảo⁷

¹ Email: vinhla@vnies.edu.vn

* Tác giả liên hệ

² Email: hanhdt@vnies.edu.vn

³ Email: oanhnk@vnies.edu.vn

⁴ Email: hadt@vnies.edu.vn

⁵ Email: chint@vnies.edu.vn

⁶ Email: lienh@vnies.edu.vn

⁷ Email: thaont@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
52 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Bài viết khái quát kết quả nghiên cứu về trẻ em ngoài nhà trường tại Việt Nam và mục tiêu tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em ngoài nhà trường thông qua chương trình học tập linh hoạt với tám môn học: Toán, Tiếng Việt/Ngữ văn, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Công nghệ thông tin, Kỹ năng sống, Hướng nghiệp. Chương trình được xây dựng qua các bước: Xác định khung nội dung cốt lõi và các yêu cầu cần đạt, xác định hệ thống bài học, thiết kế kịch bản dạy học, số hóa tài liệu dạy học, thử nghiệm dạy học. Kết quả thử nghiệm tại năm tỉnh với 1.716 học sinh, sử dụng 84 video bài giảng (chiếm gần 40% số lượng video) bước đầu cho thấy tính khả thi của chương trình học tập linh hoạt đã thiết kế.

TỪ KHÓA: Giáo dục cơ bản, chương trình học tập linh hoạt, trẻ em ngoài nhà trường.

→ Nhận bài 02/11/2022 → Nhận bài đã chỉnh sửa 17/11/2022 → Duyệt đăng 25/12/2022.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12220201>

1. Đặt vấn đề

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, UNICEF, UNESCO (2018): “Trẻ em ngoài nhà trường được xác định là trẻ em ở độ tuổi 5 -14 tuổi chưa từng đi học hoặc đã từng đi học nhưng bỏ học”. Với đối tượng trẻ em ngoài nhà trường, việc xây dựng một chương trình học tập linh hoạt, tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản, đáp ứng nhu cầu học tập của các em là cần thiết nhằm tạo công bằng trong giáo dục và mang ý nghĩa nhân văn. Từ việc xác định đúng đối tượng và nhu cầu học tập của trẻ em ngoài nhà trường, nhóm nghiên cứu đã khảo sát, thu thập thông tin về tình hình trẻ em ngoài nhà trường tại Việt Nam; xây dựng khung nội dung chương trình môn học cơ bản từ lớp 4 đến lớp 9; số hóa các tài liệu dạy; tiến hành dạy thử nghiệm tại một số tỉnh lựa chọn và đánh giá kết quả bước đầu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1 Chương trình học tập linh hoạt và mô hình học tập kết hợp

UNESCO Bảng Cốc xác định các chiến lược học tập linh hoạt như một thuật ngữ bao trùm cho nhiều chương trình giáo dục thay thế khác nhau, chẳng hạn như các chương trình tương đương và các chương trình giáo dục không chính quy được chứng nhận nhằm mục tiêu tiếp cận những trẻ em và thiếu niên ngoài nhà trường bị thiệt thòi nhất [1]. Chủ yếu tập trung vào giải quyết các

vấn đề về tiếp cận và nhằm mục đích cung cấp cơ hội giáo dục hoặc kinh nghiệm học tập bất kể phương thức, thời lượng, địa điểm cho trẻ em và thiếu niên ngoài nhà trường.

Với tác động của COVID-19, việc cung cấp cho người học sự linh hoạt để tiếp tục học càng trở nên quan trọng hơn. Tính linh hoạt được định nghĩa là cung cấp các lựa chọn trong môi trường giáo dục cũng như tùy chỉnh một khóa học nhất định để đáp ứng nhu cầu của từng người học. Học tập kết hợp là một trong những chiến lược học tập linh hoạt cho phép việc học tập trở nên cá nhân hóa hơn và dễ dàng tiếp cận hơn trong mọi hình thức giáo dục. Một hệ thống học tập kết hợp có thể được định nghĩa kết hợp các phương thức giảng dạy (hoặc phương tiện phân phối), kết hợp các phương pháp giảng dạy hoặc kết hợp hướng dẫn trực tuyến và trực tiếp [1].

Ở Việt Nam, học tập kết hợp còn là một khái niệm mới. Có nhiều định nghĩa khác nhau về học liên kết, hiện nay có ba định nghĩa được sử dụng rộng rãi: Học tập kết hợp là sự kết hợp của các phương pháp giảng dạy (hoặc cung cấp phương tiện truyền thông) [1]; Học tập kết hợp là sự kết hợp của nhiều phương pháp giảng dạy [2]; Học tập kết hợp là sự kết hợp của hướng dẫn trực tuyến và hướng dẫn trực tiếp [3], [4]. Tuy dựa trên các cách tiếp cận khác nhau nhưng ba định nghĩa nêu trên đều thống nhất coi Blended learning là mô hình

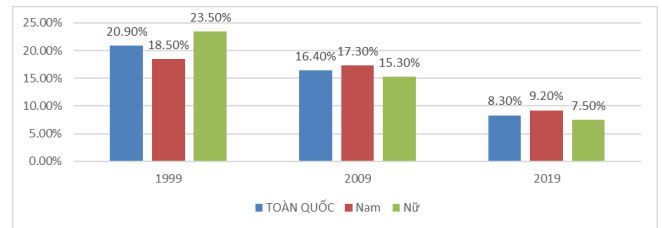
đạy học có sự kết hợp giữa nội dung, phương pháp và cách thức tổ chức dạy học giữa các hình thức học tập. Tiếp cận với các khái niệm trên, nhóm tác giả cho rằng: “*Học tập kết hợp là mô hình dạy - học tập kết hợp giữa dạy trực tuyến và trực diện với một tỉ lệ phù hợp để đảm bảo hiệu quả giáo dục cao nhất*”.

2.2. Trẻ em ngoài nhà trường ở Việt Nam

Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1982/QĐ-TTg phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, quy định khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên [5]. Trong đó, hình thức giáo dục thường xuyên nhằm tạo điều kiện cho mọi người, ở các lứa tuổi và trình độ khác nhau có thể học tập, nâng cao kiến thức, phát triển năng lực chuyên môn, tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi ngành, nghề phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng người, góp phần nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội, xây dựng xã hội học tập. Người học có thể chuyển đổi từ giáo dục thường xuyên sang các phương thức khác nếu có nhu cầu, đủ năng lực và đáp ứng yêu cầu của chương trình.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số của độ tuổi này. Tổng điều tra dân số năm 2019 đã cung cấp thông tin về các chỉ số giáo dục và đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên [6]. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỉ lệ đi học chung của cấp Tiểu học là 101.0%; cấp Trung học cơ sở là 92.8% và cấp Trung học phổ thông là 72.3%. Nhìn chung, trong vòng 20 năm qua, tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường đã giảm đáng kể. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 8.3% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ

thông nhưng không đến trường, giảm 12.6 % so với năm 1999 và giảm 8.1% so với năm 2009 (năm 1999: 20.9%; năm 2009: 16.4%) (xem Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1: Tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo giới tính, 1999 - 2019 [6]

Thực trạng trẻ em không đi học bắt nguồn từ một số nguyên nhân từ phía bản thân trẻ em đó và gia đình, từ phía cung cấp dịch vụ giáo dục và các bên khác như cộng đồng dân cư với các chuẩn mực xã hội khác nhau, các cơ quan quản lí,... Về phía bản thân trẻ em và gia đình, rào cản kinh tế là một trong những nguyên nhân dẫn đến trẻ bỏ học hoặc không đi học. Bên cạnh đó, các hậu quả từ thiên tai, di cư,... dẫn đến trẻ em lựa chọn đi làm việc hoặc ở nhà thay vì đi học. Ngoài ra, còn có các rào cản liên quan đến văn hóa xã hội (sự thiếu quan tâm của cha mẹ, các quy chuẩn văn hóa, tảo hôn), rào cản chính sách (dịch vụ giáo dục, giáo viên, tài chính,...) [7], [8].

Để thúc đẩy việc giảm tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường và trao cơ hội giáo dục cho trẻ em, từ năm 2010 đã có hàng loạt chính sách được ban hành để hỗ trợ trẻ em vượt qua các rào cản kinh tế và dịch vụ giáo dục. Đầu tiên là chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Mục tiêu của Quyết định 239/QĐ-TTg là đảm bảo hầu hết trẻ em 5 tuổi ở mọi vùng miền đều được đến lớp để thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày, đủ một năm học, nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm,

Bảng 1: Tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế xã hội [6]

| | Tổng số | Tiểu học | THCS | THPT |
|--------------------------------------|---------|----------|------|------|
| TOÀN QUỐC | 8,3 | 1,2 | 6,6 | 25,9 |
| Nam | 9,2 | 1,2 | 7,2 | 28,8 |
| Nữ | 7,5 | 1,1 | 5,9 | 22,7 |
| Thành thị | 5,7 | 0,9 | 4,6 | 17,4 |
| Nông thôn | 9,5 | 1,3 | 7,5 | 29,8 |
| Vùng kinh tế - xã hội | | | | |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 8,7 | 1,3 | 6,2 | 29,0 |
| Đồng bằng Sông Hồng | 3,2 | 0,5 | 1,6 | 12,1 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 6,7 | 0,8 | 4,4 | 21,5 |
| Tây Nguyên | 13,3 | 2,3 | 12,0 | 37,1 |
| Đông Nam Bộ | 9,5 | 1,2 | 7,6 | 28,0 |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | 13,3 | 1,8 | 12,0 | 37,5 |

thâm mĩ, Tiếng Việt và tâm lí sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp 1 [9]. Bên cạnh đó, nhiều nghị định (số 49/2010/NĐ-CP, số 86/2015/NĐ-CP) đã có các quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng khác nhau [8]. Phát triển giáo dục đối với các dân tộc ít người cũng được sự quan tâm bởi Chính phủ. Trong đó, Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc rất ít người; có chế độ, chính sách đặc thù cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người; tạo cơ hội cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người được học tập; đảm bảo thực hiện công bằng trong giáo dục. Bên cạnh đó, hỗ trợ tiền mặt cho trẻ em dân tộc rất ít người thuộc diện hộ nghèo với mức hỗ trợ từ 30% mức lương tối thiểu chung (cho mỗi trẻ em/tháng) [10]. Năm 2013, Thủ tướng chính phủ kí Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Mức hỗ trợ là 15kg gạo/1 tháng/1 học sinh và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh [11]. Ngoài ra, Chính phủ và Nhà nước đã thực hiện nhiều chính sách và chương trình khác nhằm giảm thiểu tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường [8]:

- Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở cho học sinh bán trú (Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010);
- Giảm nghèo thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013).
- Các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội liên quan đến giáo dục và trẻ em ngoài nhà trường.

Nhìn chung, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp để giảm thiểu rào cản kinh tế, xã hội, chính sách để giảm tỉ lệ trẻ em bỏ học và tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường. Về mặt tích cực, tỉ lệ này đã giảm đáng kể trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, ở một số vùng núi, vùng sâu, vùng dân tộc, tỉ lệ này vẫn là con số đáng kể theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019.

2.3. Xây dựng khung nội dung các môn học trong chương trình học tập linh hoạt cho trẻ em ngoài nhà trường

2.3.1. Một số vấn đề chung về chương trình học tập linh hoạt cho trẻ em ngoài nhà trường

Việc áp dụng các chương trình giáo dục linh hoạt trong những bối cảnh khác nhau đã được thực hiện từ lâu tại Việt Nam. Mỗi chương trình ở mỗi giai đoạn khác nhau có những mục tiêu riêng nhưng đều có mục tiêu chung là tạo cơ hội cho mọi trẻ em gặp khó khăn đều được tiếp cận giáo dục, góp phần làm giảm bớt sự bất bình đẳng trong giáo dục.

Trong khuôn khổ dự án hợp tác với Tổ chức Good Neighbor International, năm 2021, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam xây dựng chương trình học tập linh hoạt nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho

trẻ em ngoài nhà trường tại Việt Nam. Chương trình này cũng có thể hỗ trợ những học sinh phải nghỉ học nhiều hoặc có nguy cơ bỏ học, hỗ trợ những học sinh còn hồng kiến thức cơ bản. Với những mục tiêu đó, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam đã xây dựng khung nội dung một số lĩnh vực giáo dục là Toán, Tiếng Việt - Ngữ văn, Công nghệ thông tin, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Giáo dục kĩ năng sống, Hướng nghiệp từ lớp 4 đến lớp 9.

Những khung nội dung giáo dục này được xây dựng trên tinh thần tinh giản, lựa chọn một số nội dung, kiến thức kĩ năng cơ bản, cốt lõi từ Chương trình Giáo dục phổ thông của một số môn học/hoạt động giáo dục 2018. Khung nội dung môn học hoặc hoạt động giáo dục đảm bảo tính khả thi trong việc tự học đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn không được tới trường thường xuyên, góp phần giúp các em giải quyết được những vấn đề đơn giản trong cuộc sống. Khung nội dung bảo đảm tính mềm dẻo về nội dung, phương pháp, kế hoạch dạy học, phù hợp với đặc điểm nhận thức, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị học tập của học sinh; nhấn mạnh yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh; chú ý thực hành, vận dụng trong các tình huống có nội dung thực tiễn.

2.3.2. Ví dụ khung nội dung môn Toán

a. Mục tiêu môn Toán

Môn Toán giúp trẻ em ngoài nhà trường có kiến thức, kĩ năng toán học, cơ bản, thiết yếu; đảm bảo tính thiết thực, vận dụng được ngay trong cuộc sống và trong quá trình học tập, góp phần phát triển năng lực cho người học. Bước đầu giúp học sinh thấy được những lợi ích của toán học đối với cuộc sống hằng ngày; tạo cơ hội để học sinh được kiểm nghiệm lại hoạt động thực tiễn trong đời sống với những kiến thức Toán học. Bổ sung kiến thức, kĩ năng cho các em không có điều kiện theo học đầy đủ ở trên lớp.

b. Đặc điểm nội dung

Khung nội dung môn Toán lựa chọn những kiến thức kĩ năng cơ bản từ các mạch kiến thức Số và Đại số, Hình học và Đại lượng, Một số yếu tố về Thống kê trong Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán năm 2018 cho phù hợp với thời gian và cách thức học tập của học sinh. Nội dung môn Toán được tổ chức theo lớp, mạch kiến thức và các chủ đề, phân bố từ lớp 4 đến lớp 9. Nội dung ở mỗi lớp được thực hiện khoảng 20 đến 30 tiết, được cụ thể hóa thành bảng hình 10 bài học để học sinh tự học trực tuyến hoặc học có sự hướng dẫn của giáo viên.

c. Ví dụ

Trích đoạn khung nội dung lớp 4 môn Toán cho trẻ em ngoài nhà trường (xem Bảng 2):

Bảng 2: Khung nội dung môn Toán lớp 4

| NỘI DUNG | | YÊU CẦU CẦN ĐẠT |
|----------------|-----------------------------|---|
| 1. Số tự nhiên | 1.1. Các số có nhiều chữ số | - Đọc, viết, được số có nhiều chữ số (đến lớp triệu). - So sánh, sắp xếp được các số theo thứ tự trong phạm vi lớp triệu. - Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số. |
| | 1.2. Phép tính | - Thực hiện và nêu được cách cộng, trừ các số tự nhiên có nhiều chữ số. - Thực hiện được phép nhân số có hai, ba, bốn chữ số với số có không quá hai chữ số; chia cho số có không quá hai chữ số (với các số nhỏ). - Tính được giá trị của biểu thức số. - Vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng và phép nhân và trong thực hành tính nhẩm, tính nhanh. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia. |

Bảng 3: Số lượng bài học các môn ở các lớp

| Môn | Lớp 4 | Lớp 5 | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | Tổng |
|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|
| Toán | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 60 |
| Tiếng Việt | 10 | 10 | | | | | 20 |
| Ngữ văn | | | 10 | 10 | 10 | 10 | 40 |
| Tin học | | | | | 10 | 10 | 20 |
| Tiếng Anh | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 60 |
| Khoa học tự nhiên | 10 | 10 | 10 | 10 | | | 40 |
| Khoa học xã hội | 10 | 10 | 10 | 10 | | | 40 |
| Giáo dục kĩ năng sống | | | | | 10 | 10 | 20 |
| Hướng nghiệp | | | | | 5 | 5 | 10 |
| | 50 | 50 | 50 | 50 | 55 | 55 | 310 |

2.4. Số hóa tài liệu dạy - học

2.4.1. Một số vấn đề chung

Xây dựng và thực hiện chương trình dạy học linh hoạt cho trẻ em ngoài nhà trường trên nền tảng công nghệ thông tin giúp cho những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn ở Việt Nam (các em không thể đến trường hoặc không thường xuyên được đến trường) có thể tiếp cận giáo dục một cách dễ dàng hơn. Các em có thể học tập trong nhiều hoàn cảnh và vào thời điểm phù hợp với điều kiện sống của mình.

Dựa vào khung nội dung của mỗi môn học/hoạt động giáo dục, thiết kế kịch bản số hóa 10 bài học ở mỗi lớp. Riêng hoạt động hướng nghiệp, thiết kế năm bài ở mỗi lớp. Số lượng bài học ở các các môn, các lớp cụ thể như sau (xem Bảng 3).

Từ khung nội dung các môn học hoặc hoạt động giáo dục xây dựng thành các bài học trực tuyến qua ứng dụng các phần mềm dạy học để học sinh có thể tự học hoặc học có hướng dẫn của giáo viên. Mỗi bài học được thiết kế gồm các hoạt động chính: Khởi động - Khám phá - Thực hành - Vận dụng.

Phần bài giảng được thiết kế thành các video trong đó có phần hướng dẫn học sinh thông qua nhân vật hoạt hình hoặc giáo viên. Trong nội dung bài giảng, có những phần giải thích hoặc mở rộng các thông tin đáp ứng cho học sinh có nhu cầu tìm hiểu sâu hơn các vấn đề. Trong phần Thực hành, Luyện tập và Vận dụng, học sinh sẽ thực hiện các bài tập với nhiều hình thức phong phú, sinh động như kéo thả, trộn lẫn và kết nối,... trên nhiều loại ứng dụng mới giúp các em có thể tương tác tốt hơn. Những lời dẫn dắt, giải thích đơn giản hấp dẫn cùng với những hình ảnh sinh động có thể giúp các em hiểu bài và hứng thú với việc học hơn. Qua đó, học sinh phát triển năng lực chung và năng lực đặc thù, cũng như phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin.

2.4.2. Phân tích mẫu kịch bản số hóa môn Tiếng Việt - Ngữ văn

Cũng như các môn học khác, hệ thống kịch bản môn Tiếng Việt - Ngữ văn được xây dựng dựa trên khung nội dung cốt lõi của chương trình môn học. Khung nội dung cốt lõi được lựa chọn theo quan điểm thiết thực,

hữu ích, phù hợp với trẻ em ngoài nhà trường. Chẳng hạn, môn Tiếng Việt ở cấp Tiểu học chỉ lựa chọn dạy hai đơn vị kiến thức cơ bản là chủ ngữ và vị ngữ để tạo câu, còn lại tập trung vào dạy các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ đọc, viết, nói và nghe. Ở cấp Trung học cơ sở, chỉ tập trung vào các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ. Ba dạng văn bản đọc trong Chương trình Giáo dục phổ thông gồm văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin được đưa vào khung nội dung cốt lõi và dạy đủ ở các lớp. Các nhiệm vụ viết được lựa chọn vừa gắn với yêu cầu trọng tâm của Chương trình Giáo dục phổ thông vừa gắn với mức độ phù hợp của đối tượng người học, bao gồm: Kể lại sự việc, phát biểu cảm xúc, trình bày ý kiến, ghi chép biên bản, giới thiệu/thuyết minh, quảng cáo,... Thực hiện quan điểm dạy học tích hợp hướng tới mục tiêu phát triển năng lực, nội dung các chủ đề dạy nói và nghe cũng là những chủ đề dạy đọc, viết.

Kịch bản môn Tiếng Việt/Ngữ văn được số hóa là 10 bài học cho mỗi lớp, phù hợp nội dung dạy học cốt lõi. Tỷ lệ các bài học được xác định một cách tương đối dựa trên định hướng của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Đối với môn Tiếng Việt - Ngữ văn, tỷ lệ này là năm bài dạy đọc, ba bài dạy viết, hai bài dạy nói và nghe. Mỗi bài học được thiết kế thành một kịch bản với mô hình: Xác định mục tiêu học tập; thiết kế chuỗi hoạt động tương ứng với các mục tiêu; thực hành luyện tập. Ví dụ, khi dạy bài đọc hiểu, mục tiêu học tập gồm: 1/ Biết đọc diễn cảm văn bản; 2/ Hiểu nội dung, cách thức thể hiện của văn bản; 3/ Hiểu ý nghĩa, thông điệp của văn bản; 4/ Khái quát được những lưu ý về cách đọc hiểu dạng văn bản. Mỗi mục tiêu này tương ứng với một hoạt động học được tổ chức trong bài. Thông qua các hoạt động học, trẻ em ngoài nhà trường có cơ hội được rèn luyện, phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ (đọc, viết, nói và nghe) góp phần thực hiện có hiệu quả các hoạt động giao tiếp trong cuộc sống.

Hệ thống kịch bản được xây dựng ở mỗi lớp thường gắn với một chủ đề cụ thể. Những chủ đề này được lựa chọn dựa trên bối cảnh và nhu cầu học tập của trẻ em ngoài nhà trường, thể hiện ở ngữ liệu đọc, nội dung dạy viết, nói và nghe. Việc hướng tới một chủ đề nội dung nhằm mang đến những tác động tích cực, tạo chiều sâu nhận thức, giáo dục học sinh những giá trị cao đẹp, phát triển ở học sinh những cảm xúc lành mạnh, tình cảm nhân văn, lối sống nhân ái, vị tha,... qua đó góp phần phát triển phẩm chất cho học sinh. Các em được hướng dẫn để đọc, viết, nói và nghe về những sự việc, những con người giàu tình yêu thương, có ý chí nghị lực vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống, những nỗ lực được đền đáp, những sẻ chia được đón nhận và trân trọng,...

Ví dụ, ở chủ đề *Yêu thương và chia sẻ* của lớp 4, học sinh được hướng dẫn đọc hiểu các văn bản văn học như

truyện Người ăn xin (Tuốc-ghe-nhép), thơ Mẹ vắng nhà (Đặng Hiên); văn bản thông tin *Cấp lá yêu thương* (chương trình thiện nguyện). Các văn bản này đều nói về những con người hoặc khoảnh khắc ám áp tình yêu thương, có khả năng khơi gợi ở các em những tình cảm cao đẹp. Đến chủ đề *Nghị lực vượt khó* ở lớp 5, các em được hướng dẫn để đọc truyện Văn hay chữ tốt, Lớp học trên đường (Hec-to-Ma-lo) bài ca dao *Mười cái trụng*, bài thơ *Nghe tiếng già gạo* (Hồ Chí Minh), đọc văn bản thông tin (giới thiệu nhân vật giàu nghị lực). Đây là những văn bản vừa tiêu biểu cho các dạng mà học sinh sẽ được học trong Chương trình Ngữ văn 2018, vừa có nội dung hướng tới chủ đề, ca ngợi những con người giàu nghị lực, vượt qua nhiều khó khăn để sống có ích, sống vui vẻ. Đó cũng là những cảm xúc tích cực mà qua mỗi bài học, giáo viên sẽ khắc sâu tới học sinh để dần hình thành ở các em thái độ sống đúng đắn, lạc quan.

Hệ thống bài học của các lớp được số hóa thành các video có dung lượng khoảng từ 15 đến 20 phút. Để tạo sự sinh động, hấp dẫn đối với người học, nhóm nghiên cứu thiết kế hai loại video. Một loại được quay với giáo viên có thêm học sinh giả định, một loại được quay không có giáo viên, bài học là những cuộc trao đổi của các nhóm học sinh giả định. Cách làm này nhằm thể hiện tinh thần đổi mới phương pháp: Học thông qua dạy, dạy thông qua hoạt động thực hành, tự học. Đây cũng là chủ đích hướng tới mục tiêu phát triển kỹ năng tự học của nhóm trẻ em ngoài nhà trường một cách linh hoạt, phù hợp với đặc thù cuộc sống còn nhiều khó khăn của các em.

2.5. Thử nghiệm

2.5.1. Mục đích

Đánh giá về mức độ phù hợp, tính khả thi khi sử dụng các video bài học của chương trình học tập linh hoạt để từ đó nhóm nghiên cứu có những điều chỉnh cho phù hợp.

2.5.2. Nội dung, đối tượng thử nghiệm

Hệ thống bài giảng trực tuyến: 310 bài giảng trực tuyến trên trang web <https://www.flexilearn.vn/>.

Dự án đã lựa chọn bốn môn học ở cấp Tiểu học ở lớp 4, lớp 5 (Tiếng Việt, Toán, Khoa học, Lịch sử và Địa lí); bốn môn học (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Tin học) ở cấp Trung học cơ sở và Hoạt động giáo dục kỹ năng sống ở lớp 8,9.

2.5.3. Các trường tham gia thử nghiệm

Dự án đã thử nghiệm tại năm tỉnh: Ninh Thuận, Hòa Bình, Lào Cai, Gia Lai, Đồng Tháp trên 47 trường, trong đó có 9 trường tiểu học và 38 trường trung học cơ sở.

2.5.4. Quy trình thử nghiệm

Để đánh giá về mức độ phù hợp, tính khả thi khi sử dụng các video bài học của chương trình học tập linh hoạt, quy trình thử nghiệm tại các trường tiểu học, trung học cơ sở tại năm tỉnh Ninh Thuận, Lào Cai, Hòa Bình, Gia Lai, Đồng Tháp diễn ra như sau: Thứ nhất, tập huấn giáo viên tham gia dạy thử nghiệm. Hơn 100 giáo viên và gần 20 cán bộ quản lý cấp Phòng và Sở Giáo dục và Đào tạo của các nhà trường tham gia thử nghiệm đã được tham dự Lớp tập huấn về chương trình học tập linh hoạt. Thứ hai là dạy thử nghiệm. Giáo viên dựa trên tình hình thực tế của nhà trường, học sinh để lựa chọn video bài học để giảng dạy trên lớp và hướng dẫn học sinh tự học ở nhà. Trong quá trình dạy thử nghiệm, giáo viên đã được các chuyên gia trao đổi, hỗ trợ kỹ thuật về cách thức triển khai trong điều kiện thực tế tại nhà trường. Cuối cùng là đánh giá kết quả học tập của học sinh tham gia thử nghiệm. Với mục tiêu đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của học sinh khi tham gia chương trình học tập linh hoạt cho trẻ em ngoài nhà trường. Cách thức đánh giá là kết hợp nhận xét của giáo viên, học sinh và đánh giá định kì bằng điểm số. Với đánh giá bằng nhận xét, giáo viên sau khi dạy thử nghiệm sẽ đánh giá về tinh thần tham gia của học sinh trong các hoạt động học tập, sự hứng thú của học sinh khi tương tác với hệ thống bài giảng trực tuyến, những khó khăn khi học sinh tiếp cận với những kiến thức trong bài học hay sự tiến bộ của chính học sinh khi tham gia bài học. Với đánh giá bằng điểm số, các học sinh sau khi tham gia thử nghiệm sẽ có một bài đánh giá về các nội dung đã học. Bài đánh giá được cập nhật trên hệ thống LMS, học sinh dễ dàng truy cập và làm bài. Giáo viên có thể kiểm tra kết quả của học sinh trên hệ thống.

2.6. Kết quả

Đã có 96 giáo viên và 1716 học sinh của 5 tỉnh tham gia dạy và học thử nghiệm. Qua quá trình dạy và học thử nghiệm, chúng tôi rút ra một số thuận lợi và khó khăn như sau:

Thuận lợi:

- Học sinh truy cập trang web Flexilearn.vn dễ dàng, tốc độ truy cập nhanh, giao diện trang web thân thiện, dễ sử dụng.

- Khi xem video học sinh rất hứng thú, lớp học sôi nổi, đa số các em hiểu bài, có hình ảnh, âm thanh, video từ phần mềm Flexilearn.vn có trực quan, tình huống cụ thể, tạo không khí học tập thoải mái giúp học sinh tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên trong tiết học.

- Thiết kế nội dung bài giảng phù hợp, gần gũi, có thể cho học sinh tự xem và tự học. Kiến thức, tình huống

rất rõ ràng, dễ hiểu.

- Đa phần học sinh thực hiện tốt bài tập củng cố về thao tác sắp xếp và lọc dữ liệu trong bảng tính do giáo viên giao.

- Học sinh có thể học tập được bất cứ thời gian nào mà không bị giới hạn thời gian học trong thời khóa biểu.

Khó khăn:

- Hệ thống câu hỏi củng cố ở một số bài học còn ít.

- Số lượng máy tính không đủ nên học sinh còn phải thay nhau xem nội dung video, thực hành.

- Phần mềm Flexilearn.vn chưa có phần gợi ý đáp án bài tập nên giáo viên sẽ cần phải chuẩn bị kỹ đáp án và đánh máy trên phần mềm sẽ lâu.

Khuyến nghị:

Các sở, phòng giáo dục và đào tạo, nhà trường tham gia thử nghiệm có một số khuyến nghị như sau:

- Trang bị thêm máy tính, trang thiết bị tối thiểu cho các cơ sở giáo dục (trung tâm học tập cộng đồng) ở các vùng khó khăn để trẻ em ngoài nhà trường có phương tiện học tập hiệu quả.

- Tiếp tục triển khai mở rộng tới nhiều trường học hơn.

- Tiếp tục xây dựng thêm các bài giảng của một số môn và hoạt động giáo dục ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở (theo hệ thống Chương trình Giáo dục phổ thông 2018) để các trường cho học sinh tham khảo, học tập.

- Phần mềm Flexilearn.vn nên thiết kế thêm phần đáp án gợi ý để giúp giáo viên có thể chữa được bài nhanh chóng trong giờ học mà không phải đánh máy, học sinh có thể tự rèn luyện dễ dàng.

3. Kết luận

Từ kết quả nêu trên, có thể thấy, quá trình triển khai xây dựng chương trình học tập linh hoạt cho trẻ em ngoài nhà trường tại Việt Nam đã được tiến hành công phu, bài bản bao gồm các hoạt động chính: Lựa chọn môn học bao gồm kiến thức và kỹ năng; xây dựng khung nội dung môn học cơ bản, cốt lõi; số hóa các nội dung dạy học; tập huấn giáo viên; triển khai thử nghiệm; đánh giá kết quả... Từ kết quả thử nghiệm cho thấy, tính khả thi của giải pháp đề xuất, bước đầu có hiệu quả với trẻ em ngoài nhà trường tại các địa phương. Kho ngữ liệu với 310 video bài giảng hữu ích, cần thiết không chỉ với trẻ em ngoài nhà trường mà còn hỗ trợ học sinh khác tự học, nâng cao kiến thức, là phương tiện cần thiết cho giáo viên sử dụng trong các tiết học khi thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả của các giải pháp đề xuất và sử dụng hiệu quả nguồn học liệu trên cần bổ sung những điều kiện đảm bảo khác như: Thiết bị học tối thiểu (máy tính...), duy trì quản trị trang web, sự quan tâm chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền...

Tài liệu tham khảo

- [1] Bersin, J. (2004), *The blended learning book: Best practices, proven methodologies, and lessons learned*, John Wiley & Sons.
- [2] Driscoll, M. (2002), *Blended learning: Let's get beyond the hype*, *E-learning*, 1(4), 1-4.
- [3] Mortera Gutiérrez, F. J. (2005), *Faculty best practices using blended learning in e-learning and face-to-face instruction*.
- [4] Ward, J., & LaBranche, G. A. (2003), *Blended learning: The convergence of e-learning and meetings*, *Franchising World*, 35(4), 22-24.
- [5] Thủ tướng Chính phủ, (2016), *Quyết định phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân (Số 1981/QĐ-TTg)*, <https://moet.gov.vn/van-ban/vbdh/Pages/chitiet-van-ban.aspx?ItemID=2079>.
- [6] Tổng cục Thống kê, (2020), *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, NXB Thống kê, <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/12/Ket-qua-toan-bo-Tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-2019.pdf>.
- [7] UNICEF, (2013), *Báo cáo trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam*, Hà Nội, http://uis.unesco.org/sites/default/files/documents/out-of-school-children-in-vietnam-country-study-2013-vi_0.pdf.
- [8] UNICEF - Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2016), *Báo cáo Trẻ em ngoài nhà trường 2016: Nghiên cứu của Việt Nam*, Hà Nội, <https://www.unicef.org/vietnam/media/2496/file/Báo%20cáo%20trẻ%20em%20ngoài%20nhà%20trường%202016.pdf>.
- [9] Thủ tướng Chính phủ, (2010), *Quyết định phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015*, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=93227.
- [10] Thủ tướng Chính phủ, (2010), *Quyết định phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015*, http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=97909.
- [11] Thủ tướng Chính phủ, (2013), *Quyết định Chính sách hỗ trợ gao cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=168142.
- [12] UNESCO & UNESCO Bangkok Office, (2017), *Blended Learning for Quality Higher Education: Selected Case Studies on Implementation from Asia-Pacific*, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000246851>.

ENHANCING ACCESS TO BASIC EDUCATION FOR OUT-OF-SCHOOL CHILDREN THROUGH FLEXIBLE LEARNING PROGRAMS IN VIETNAM

Le Anh Vinh¹, Doan Thi Thuy Hanh^{*2},
Nguyen Thi Kieu Oanh³, Do Thu Ha⁴,
Nguyen Thi Chi⁵, Nguyen Hong Lien⁶,
Nguyen Thi Thu Thao⁷

¹ Email: vinhla@vnies.edu.vn

* Corresponding author

² Email: hanhdt@vnies.edu.vn

³ Email: oanhnk@vnies.edu.vn

⁴ Email: hadt@vnies.edu.vn

⁵ Email: chint@vnies.edu.vn

⁶ Email: liennh@vnies.edu.vn

⁷ Email: thaont@vnies.edu.vn

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
52 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *The article summarizes the results of research on out-of-school children in Vietnam and educational activities aimed at increasing access to basic education for out-of-school children through a flexible learning program. The program was built with 8 following subjects: Math, Vietnamese/Literature, English, Natural Science, Social Science, Information Technology, Life Skills, and Vocational guidance through following steps: identifying core content framework and requirements to be achieved, defining the list of lessons, designing teaching scenarios, digitizing teaching materials, and experimenting with teaching. The experimental results in 5 provinces with 1716 students, using 84 video lectures (accounting for nearly 40% of the videos) initially showed the feasibility of the designed flexible learning program.*

KEYWORDS: Basic education, flexible learning program, out-of-school children.